

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH MIỆN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐÈ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ MỚI THANH MIỆN, HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG (DỰ ÁN NAY THUỘC XÃ THANH MIỆN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG) ĐỐI VỚI 12 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI
(Kèm theo Thông báo Số /TB-UBND ngày /5/2026 của Chủ tịch UBND xã Thanh Miện)

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích đang sử dụng	Diện tích thu hồi			Tỷ lệ %	Số khẩu	Loại đất	Số tháng ổn định	Số kg gạo/khâu/tháng	Tổng số gạo (kg)	Phương án bồi thường, hỗ trợ						Tổng tiền (đồng)
				Mảnh đo đạc, chính lý BDDC	Thửa đất	Tổng DT bị thu hồi (m2)							Bồi thường, hỗ trợ đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường cây cối, vật nuôi, tài sản trên đất (đồng)	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại (đồng)	
1	Trần Phú Miêu	Thôn Phương Hoàng Hạ, xã Thanh Miện	3,528.0	13-2020	245	1,334.0	37.8	6	LUC	6	30	1,080	133,400,000	667,000,000	40,020,000	18,900,000	575,000	0	859,895,000
2	Trần Phú Chi	Thôn Phương Hoàng Hạ, xã Thanh Miện	1,043.0	13-2020	49	231.0	22.2	5	LUC	3	30	450	23,100,000	115,500,000	6,930,000	7,875,000	481,000	0	153,886,000
3	Nguyễn Thị Nhuận	Thôn Phương Hoàng Hạ, xã Thanh Miện	2,520.0	13-2020	95	1,372.0	54.4	8	LUC	6	30	1,440	137,200,000	686,000,000	41,160,000	25,200,000	0	0	889,560,000
4	Nguyễn Thị Cháp	Thôn Phương Hoàng Hạ, xã Thanh Miện	1,723.0	13-2020	111	925.0	53.7	3	LUC	6	30	540	92,500,000	462,500,000	27,750,000	9,450,000	11,994,000	0	604,194,000
5	Vũ Quang Đình	Tổ 28 A, khu phố Thăng Lợi, xã Đông Phú, tỉnh Đồng Nai	3,352.0	13-2020	53;66	1,394.0	41.6	6	LUC	6	30	1,080	139,400,000	697,000,000	41,820,000	18,900,000	2,256,000	0	899,376,000
6	Hà Văn Cung	1028/2/4 Tân Kỳ, Tân Quý, phường Bình Hưng Hòa, TP. Hồ Chí Minh.	2,016.0	13-2020	137	884.0	43.9	4	LUC	6	30	720	88,400,000	442,000,000	26,520,000	12,600,000	10,301,000	0	579,821,000
7	Nguyễn Duy Hải (đã chết)	Thôn Phương Hoàng Hạ, xã Thanh Miện	2,520.0	13-2020	225	158.0	6.3	3	LUC	3	30	270	15,800,000	79,000,000	4,740,000	4,725,000	2,054,000	0	106,319,000
8	Trần Phú Nho (đã chết)	Thôn Phương Hoàng Hạ, xã Thanh Miện	1,476.0	13-2020	55	844.0	57.2	4	LUC	6	30	720	84,400,000	422,000,000	25,320,000	12,600,000	8,320,000	0	552,640,000
9	Hà Văn Tạ	219 Vườn Lài, phường Phú Thọ Hoà, thành phố Hồ Chí Minh.	3,024.0	13-2020	255; 256	1,762.0	58.3	6	LUC	6	30	1,080	176,200,000	881,000,000	52,860,000	18,900,000	1,082,000	0	1,130,042,000
10	Vũ Quang Êm (đã chết)	Thôn Phương Hoàng Hạ, xã Thanh Miện	975.0	13-2020	212	640.0	65.6	1	LUC	6	30	180	64,000,000	320,000,000	19,200,000	3,150,000	3,627,000	0	409,977,000

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích đang sử dụng	Diện tích thu hồi			Tỷ lệ %	Số khẩu	Loại đất	Số tháng ổn định	Số kg gạo/khâu/tháng	Tổng số gạo (kg)	Phương án bồi thường, hỗ trợ					Tổng tiền (đồng)	
				Mảnh do đạc, chính lý BDDC	Thửa đất	Tổng DT bị thu hồi (m2)							Bồi thường, hỗ trợ đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường cây cối, vật nuôi, tài sản trên đất (đồng)		Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại (đồng)
11	Vũ Văn Lãi	Số nhà 29D, đường số 02, khu phố 9, phường Bình Hưng Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.	1,007.0	13-2020	185	375.0	37.2	3	LUC	6	30	540	37,500,000	187,500,000	11,250,000	9,450,000	0	0	245,700,000
12	Vũ Văn Dương	Thôn Lê Bình, xã Thanh Miện	2,467.0	13-2020	147; 167; 184	1,073.0	43.5	3	LUC	6	30	540	107,300,000	536,500,000	32,190,000	9,450,000	3,952,000	98,700,000	788,092,000
Tổng cộng			25,651.0			10,992.0		52		42		8,640	1,099,200,000	5,496,000,000	329,760,000	151,200,000	44,642,000	98,700,000	7,219,502,000

Bảng chữ: Bảy tỷ, hai trăm mười chín triệu, năm trăm linh hai nghìn đồng